

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 654/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 23/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang)

NGÀY THI: 10,11/10/2020

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT01	Tạ Hồng Anh	19/09/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG004155	CNTT/20/4185	Đạt	
2	CNTT02	Ngô Thị Ngọc Ánh	10/01/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,0	DBG004156	CNTT/20/4186	Đạt	
3	CNTT03	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	18/06/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,5	DBG004157	CNTT/20/4187	Đạt	
4	CNTT04	Lê Văn Chiến	06/01/1990	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	7,0	DBG004158	CNTT/20/4188	Đạt	
5	CNTT05	Nguyễn Thị Dung	02/10/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	5,5	DBG004159	CNTT/20/4189	Đạt	
6	CNTT06	Nguyễn Thị Diệp	25/06/1979	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	6,2	7,0	DBG004160	CNTT/20/4190	Đạt	
7	CNTT08	Hoàng Thị Hải	25/12/1989	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	7,0	DBG004161	CNTT/20/4191	Đạt	
8	CNTT10	Nguyễn Ngọc Hạnh	02/09/1981	Tây Ninh	Nam	Kinh	7,7	6,5	DBG004162	CNTT/20/4192	Đạt	
9	CNTT11	Hoàng Minh Hằng	14/03/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,0	DBG004163	CNTT/20/4193	Đạt	
10	CNTT12	Vương Thị Hậu	14/04/1984	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	7,5	DBG004164	CNTT/20/4194	Đạt	
11	CNTT13	Giáp Thu Hiền	20/11/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	6,5	DBG004165	CNTT/20/4195	Đạt	
12	CNTT14	Nguyễn Thị Bích Hiền	24/09/1980	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	6,0	DBG004166	CNTT/20/4196	Đạt	
13	CNTT15	Tạ Thị Thu Hiền	21/08/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG004167	CNTT/20/4197	Đạt	
14	CNTT16	Nguyễn Văn Hiếu	09/02/1990	Quảng Ninh	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG004168	CNTT/20/4198	Đạt	
15	CNTT17	Đặng Đức Hoat	22/02/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,5	DBG004169	CNTT/20/4199	Đạt	
16	CNTT18	Nguyễn Thị Hồng	05/06/1989	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	7,0	DBG004170	CNTT/20/4200	Đạt	
17	CNTT19	Từ Quốc Huân	27/09/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	6,5	DBG004171	CNTT/20/4201	Đạt	
18	CNTT20	Trần Văn Hùng	06/09/1983	Bắc Giang	Nam	Hoa	6,0	6,5	DBG004172	CNTT/20/4202	Đạt	
19	CNTT21	Nguyễn Thị Minh Hương	07/04/1986	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	7,0	DBG004173	CNTT/20/4203	Đạt	
20	CNTT22	Nguyễn Thị Phương Khánh	29/07/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	7,0	DBG004174	CNTT/20/4204	Đạt	
21	CNTT23	Phạm Đức Khởi	25/02/2000	Hải Dương	Nam	Kinh	7,7	7,0	DBG004175	CNTT/20/4205	Đạt	
22	CNTT24	Ngô Thị Mai Liên	13/02/1981	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,5	DBG004176	CNTT/20/4206	Đạt	
23	CNTT25	Nguyễn Thị Liên	28/09/1995	Thái Bình	Nữ	Kinh	8,0	7,0	DBG004177	CNTT/20/4207	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
24	CNTT26	Lê Đức Long	30/01/1990	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	6,0	DBG004178	CNTT/20/4208	Đạt	
25	CNTT27	Hoàng Thị Lợi	22/12/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	8,0	DBG004179	CNTT/20/4209	Đạt	
26	CNTT28	Vì Thị Hoa Mận	14/06/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,5	DBG004180	CNTT/20/4210	Đạt	
27	CNTT29	Đặng Thị Thúy Mùi	30/05/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	6,0	DBG004181	CNTT/20/4211	Đạt	
28	CNTT30	Trần Nguyễn Hà My	14/11/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	6,5	DBG004182	CNTT/20/4212	Đạt	
29	CNTT31	Chu Thị Ngát	13/11/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,0	DBG004183	CNTT/20/4213	Đạt	
30	CNTT32	Hoàng Thị Nguyệt	21/03/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	6,0	DBG004184	CNTT/20/4214	Đạt	
31	CNTT33	Nguyễn Văn Phúc	29/08/1982	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	6,5	DBG004185	CNTT/20/4215	Đạt	
32	CNTT34	Trương Thị Tân	08/02/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	6,5	DBG004186	CNTT/20/4216	Đạt	
33	CNTT36	Nguyễn Thị Thom	15/02/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG004187	CNTT/20/4217	Đạt	
34	CNTT37	Nguyễn Thị Thúy	26/06/1989	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,0	DBG004188	CNTT/20/4218	Đạt	
35	CNTT38	Nghiêm Thị Thùy	12/06/1984	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	7,0	DBG004189	CNTT/20/4219	Đạt	
36	CNTT39	Nguyễn Thị Toan	07/01/1986	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,5	DBG004190	CNTT/20/4220	Đạt	
37	CNTT40	Nguyễn Thị Anh	28/09/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	6,5	DBG004191	CNTT/20/4221	Đạt	
38	CNTT41	Trần Thị Ánh	11/09/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	6,0	DBG004192	CNTT/20/4222	Đạt	
39	CNTT42	Ngô Thế Dũng	22/05/1981	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	5,5	DBG004193	CNTT/20/4223	Đạt	
40	CNTT43	Hoàng Thị Duyên	30/10/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	5,5	DBG004194	CNTT/20/4224	Đạt	
41	CNTT44	Trần Thị Hà	13/06/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	6,0	DBG004195	CNTT/20/4225	Đạt	
42	CNTT45	Trần Thị Hạnh	01/04/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	6,5	DBG004196	CNTT/20/4226	Đạt	
43	CNTT46	Ngô Thanh Hậu	29/12/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	6,5	DBG004197	CNTT/20/4227	Đạt	
44	CNTT47	Nguyễn Thị Hậu	03/04/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	6,0	DBG004198	CNTT/20/4228	Đạt	
45	CNTT49	Giáp Thị Huế	25/11/1984	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	5,5	DBG004199	CNTT/20/4229	Đạt	
46	CNTT50	Chiêu Thị Huyền	17/04/1999	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,7	6,0	DBG004200	CNTT/20/4230	Đạt	
47	CNTT51	Vũ Thị Thu Linh	01/08/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	6,5	DBG004201	CNTT/20/4231	Đạt	
48	CNTT52	Đoàn Thị Thanh Nga	31/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,5	DBG004202	CNTT/20/4232	Đạt	
49	CNTT53	Từ Thị Thanh Nga	14/09/1982	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	6,0	DBG004203	CNTT/20/4233	Đạt	
50	CNTT54	Hoàng Hương Ngọc	27/07/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	6,0	DBG004204	CNTT/20/4234	Đạt	
51	CNTT55	Từ Thị Hồng Nhung	01/06/1979	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	6,5	DBG004205	CNTT/20/4235	Đạt	
52	CNTT56	Lý Thị Phương	01/12/1999	Bắc Giang	Nữ	Sán Chí	7,2	6,0	DBG004206	CNTT/20/4236	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
53	CNTT57	Đinh Thị Phụng	06/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Tày	8,0	5,5	DBG004207	CNTT/20/4237	Đạt	
54	CNTT58	Nguyễn Thị Thanh Uyên	12/12/1982	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	6,0	DBG004208	CNTT/20/4238	Đạt	
55	CNTT60	Đặng Thị Thảo	19/02/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	5,5	DBG004209	CNTT/20/4239	Đạt	
56	CNTT61	Nguyễn Thị Thảo	07/11/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	6,0	DBG004210	CNTT/20/4240	Đạt	
57	CNTT62	Nguyễn Thị Thảo	20/09/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	6,5	DBG004211	CNTT/20/4241	Đạt	
58	CNTT63	Nguyễn Thị Thảo	06/03/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	6,5	DBG004212	CNTT/20/4242	Đạt	
59	CNTT64	Thăng Thị Thắm	30/07/1997	Bắc Giang	Nữ	Sán Diu	6,5	6,0	DBG004213	CNTT/20/4243	Đạt	
60	CNTT65	Nguyễn Thị Thùy	06/09/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	5,5	DBG004214	CNTT/20/4244	Đạt	
61	CNTT66	Hà Thị Thủy	16/09/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,0	DBG004215	CNTT/20/4245	Đạt	
62	CNTT67	Thăng Thị Thủy	04/12/1993	Bắc Giang	Nữ	Sán Diu	6,2	5,5	DBG004216	CNTT/20/4246	Đạt	
63	CNTT68	Hà Huyền Trang	20/11/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	6,0	DBG004217	CNTT/20/4247	Đạt	
64	CNTT69	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	20/05/1989	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	6,5	DBG004218	CNTT/20/4248	Đạt	
65	CNTT70	Ma Thị Trình	04/04/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,5	DBG004219	CNTT/20/4249	Đạt	
66	CNTT71	Nguyễn Minh Tuấn	08/10/1985	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,5	5,5	DBG004220	CNTT/20/4250	Đạt	
67	CNTT72	Lê Thị Tổ Uyên	19/09/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	6,0	DBG004221	CNTT/20/4251	Đạt	
68	CNTT73	Nguyễn Thị Thu Uyên	13/03/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	5,5	DBG004222	CNTT/20/4252	Đạt	
69	CNTT74	Bùi Quang Vũ	13/09/1982	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	6,5	DBG004223	CNTT/20/4253	Đạt	
70	CNTT75	Nguyễn Xuân Vụ	06/12/1981	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,5	6,5	DBG004224	CNTT/20/4254	Đạt	
71	CNTT76	Lý Thị Xuân	22/08/1993	Bắc Giang	Nữ	Sán Chí	6,5	6,0	DBG004225	CNTT/20/4255	Đạt	
72	CNTT78	Nông Ngọc Ánh	03/03/1996	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	7,0	DBG004226	CNTT/20/4256	Đạt	
73	CNTT80	Nguyễn Thị Diễm	12/06/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004227	CNTT/20/4257	Đạt	
74	CNTT82	Lăng Mạnh Minh Hà	25/02/1988	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	7,0	DBG004228	CNTT/20/4258	Đạt	
75	CNTT83	Trịnh Thị Hà	06/12/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,5	DBG004229	CNTT/20/4259	Đạt	
76	CNTT84	Dương Thị Thu Hằng	21/02/1982	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,0	DBG004230	CNTT/20/4260	Đạt	
77	CNTT85	Nguyễn Thị Thu Huyền	11/04/1994	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,5	DBG004231	CNTT/20/4261	Đạt	
78	CNTT86	Nông Thị Hương	24/11/1978	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,0	DBG004232	CNTT/20/4262	Đạt	
79	CNTT87	Hoàng Bích Hường	10/03/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004233	CNTT/20/4263	Đạt	
80	CNTT88	Hoàng Thúy Minh	23/04/1973	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,0	DBG004234	CNTT/20/4264	Đạt	
81	CNTT89	Nông Văn Ngọc	01/05/1988	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	7,0	DBG004235	CNTT/20/4265	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
82	CNTT90	Lưu Văn	Quý	05/10/1978	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	7,5	DBG004236	CNTT/20/4266	Đạt	
83	CNTT91	Hoàng Thị	Tới	01/06/1980	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,0	DBG004237	CNTT/20/4267	Đạt	
84	CNTT92	Lù Văn	Tuấn	06/07/1988	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	6,5	DBG004238	CNTT/20/4268	Đạt	
85	CNTT93	Bế Thị	Hạ	30/12/1979	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,5	DBG004239	CNTT/20/4269	Đạt	
86	CNTT94	Trần Thị Việt	Hà	05/11/1976	Thái Bình	Nữ	Kinh	6,5	7,0	DBG004240	CNTT/20/4270	Đạt	
87	CNTT95	Lê Thị	Hằng	22/08/1995	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	7,0	DBG004241	CNTT/20/4271	Đạt	
88	CNTT96	Mã Mai	Hoa	15/12/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004242	CNTT/20/4272	Đạt	
89	CNTT97	Nguyễn Thị Thu	Hoài	03/01/1983	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,7	6,5	DBG004243	CNTT/20/4273	Đạt	
90	CNTT98	Lộc Thị	Hoan	06/09/1976	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,0	DBG004244	CNTT/20/4274	Đạt	
91	CNTT99	Hoàng Văn	Huân	25/06/1981	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,5	DBG004245	CNTT/20/4275	Đạt	
92	CNTT100	Vi Văn	Hùng	10/11/1971	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	7,5	DBG004246	CNTT/20/4276	Đạt	
93	CNTT101	Quách Thị	Hương	05/08/1987	Ninh Bình	Nữ	Kinh	6,7	7,0	DBG004247	CNTT/20/4277	Đạt	
94	CNTT102	Sái Văn	Kiên	14/12/1981	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	7,0	DBG004248	CNTT/20/4278	Đạt	
95	CNTT103	Chu Thị	Lan	27/02/1983	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,5	DBG004249	CNTT/20/4279	Đạt	
96	CNTT104	Vũ Tự	Lập	18/09/1997	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,0	7,0	DBG004250	CNTT/20/4280	Đạt	
97	CNTT105	Lý Tuấn	Liêm	18/08/1983	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	7,0	DBG004251	CNTT/20/4281	Đạt	
98	CNTT106	Đặng Hồng	Luận	24/04/1978	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	7,0	DBG004252	CNTT/20/4282	Đạt	
99	CNTT107	Vi Thị	Lưu	06/11/1975	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	DBG004253	CNTT/20/4283	Đạt	
100	CNTT108	Hoàng Thị	Na	14/01/1981	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	7,5	DBG004254	CNTT/20/4284	Đạt	
101	CNTT109	Bế Thị Hải	Nga	26/05/1983	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG004255	CNTT/20/4285	Đạt	
102	CNTT110	Hoàng Thị Bích	Ngọc	20/12/1976	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	6,5	DBG004256	CNTT/20/4286	Đạt	
103	CNTT111	Hoàng Thị	Ngôn	04/03/1973	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,0	DBG004257	CNTT/20/4287	Đạt	
104	CNTT112	Phan Thị	Nhâm	20/05/1985	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,7	7,0	DBG004258	CNTT/20/4288	Đạt	
105	CNTT113	Nông Thị	Ninh	30/07/1972	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,0	DBG004259	CNTT/20/4289	Đạt	
106	CNTT114	Vi Văn	Phúc	29/07/1973	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,5	DBG004260	CNTT/20/4290	Đạt	
107	CNTT115	Vi Văn	Phúc	26/09/1980	Bắc Giang	Nam	Tày	6,7	7,5	DBG004261	CNTT/20/4291	Đạt	
108	CNTT116	Lành Mai	Phương	23/07/1983	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG004262	CNTT/20/4292	Đạt	
109	CNTT117	Hứa Thị	Hạnh	08/01/1979	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,5	DBG004263	CNTT/20/4293	Đạt	
110	CNTT118	Phan Thị	Hằng	24/07/1992	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	7,0	DBG004264	CNTT/20/4294	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
111	CNTT119	Nông Thị Hiệp	01/09/1987	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	6,5	DBG004265	CNTT/20/4295	Đạt	
112	CNTT120	Hoàng Thị Huệ	25/10/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	7,0	DBG004266	CNTT/20/4296	Đạt	
113	CNTT121	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	18/03/1992	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,7	6,5	DBG004267	CNTT/20/4297	Đạt	
114	CNTT122	Nông Văn Quang	17/08/1995	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	8,0	DBG004268	CNTT/20/4298	Đạt	
115	CNTT123	Hà Văn Quỳnh	29/05/1995	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	7,5	DBG004269	CNTT/20/4299	Đạt	
116	CNTT124	Mã Thị Sinh	09/09/1970	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,0	DBG004270	CNTT/20/4300	Đạt	
117	CNTT125	Vy Văn Sláy	06/07/1986	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	6,5	DBG004271	CNTT/20/4301	Đạt	
118	CNTT126	Lâm Văn Thái	02/03/1990	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	7,5	DBG004272	CNTT/20/4302	Đạt	
119	CNTT127	Hoàng Văn Thanh	11/11/1987	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	7,0	DBG004273	CNTT/20/4303	Đạt	
120	CNTT128	Hoàng Văn Thanh	16/06/1995	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,5	DBG004274	CNTT/20/4304	Đạt	
121	CNTT129	Phạm Quang Thanh	02/04/1987	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,7	7,5	DBG004275	CNTT/20/4305	Đạt	
122	CNTT130	Lộc Văn Thành	16/03/1993	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	7,0	DBG004276	CNTT/20/4306	Đạt	
123	CNTT131	Sái Thị Thắm	20/02/1974	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,0	DBG004277	CNTT/20/4307	Đạt	
124	CNTT132	Nguyễn Thị Bích Thùy	10/09/1983	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG004278	CNTT/20/4308	Đạt	
125	CNTT133	Nguyễn Thị Huyền Trang	20/11/1995	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	6,5	DBG004279	CNTT/20/4309	Đạt	
126	CNTT134	Long Hoàng Trung	23/03/1990	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	6,5	DBG004280	CNTT/20/4310	Đạt	
127	CNTT135	Bé Thị Tú	04/08/1973	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,0	DBG004281	CNTT/20/4311	Đạt	
128	CNTT136	Phạm Thanh Tuấn	27/10/1987	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,7	7,0	DBG004282	CNTT/20/4312	Đạt	
129	CNTT137	Phương Thị Tố Uyên	10/04/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	7,0	DBG004283	CNTT/20/4313	Đạt	
130	CNTT138	Vì Thanh Vững	21/07/1977	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	7,5	DBG004284	CNTT/20/4314	Đạt	
131	CNTT139	Lộc Thị Vượng	30/05/1974	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,0	DBG004285	CNTT/20/4315	Đạt	
132	CNTT140	Giáp Thị Yêu	21/07/1987	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,0	DBG004286	CNTT/20/4316	Đạt	
133	CNTT141	Hoàng Đình Bách	08/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	7,0	DBG004287	CNTT/20/4317	Đạt	
134	CNTT142	Dương Công Bắc	26/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	7,0	DBG004288	CNTT/20/4318	Đạt	
135	CNTT143	Đình Văn Cam	18/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,5	DBG004289	CNTT/20/4319	Đạt	
136	CNTT144	Hoàng Thị Chuyên	20/10/1986	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	DBG004290	CNTT/20/4320	Đạt	
137	CNTT145	Dương Công Chúc	08/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	7,5	DBG004291	CNTT/20/4321	Đạt	
138	CNTT146	Dương Thị Chung	15/03/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	7,0	DBG004292	CNTT/20/4322	Đạt	
139	CNTT147	Đình Quang Cười	18/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	7,0	DBG004293	CNTT/20/4323	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
140	CNTT148	Dương Thị Quỳnh	Diễm	15/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	6,5	DBG004294	CNTT/20/4324	Đạt	
141	CNTT149	Hoàng Thị	Diệu	28/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	7,0	DBG004295	CNTT/20/4325	Đạt	
142	CNTT150	Đặng Tiến	Dũng	15/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,5	DBG004296	CNTT/20/4326	Đạt	
143	CNTT151	Lương Chí	Dũng	19/09/1977	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	DBG004297	CNTT/20/4327	Đạt	
144	CNTT152	Lương Đình	Dũng	07/02/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,5	DBG004298	CNTT/20/4328	Đạt	
145	CNTT153	Nông Văn	Dũng	29/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	7,0	DBG004299	CNTT/20/4329	Đạt	
146	CNTT154	Nguyễn Thị	Duyên	27/10/1989	Nam Định	Nữ	Kinh	7,0	7,0	DBG004300	CNTT/20/4330	Đạt	
147	CNTT155	Dương Công	Dương	24/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	7,5	DBG004301	CNTT/20/4331	Đạt	
148	CNTT156	Hoàng Thanh	Dương	03/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	7,5	DBG004302	CNTT/20/4332	Đạt	
149	CNTT157	Hoàng Văn	Đại	06/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	7,0	DBG004303	CNTT/20/4333	Đạt	
150	CNTT158	Hoàng Nam	Đàn	14/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	7,0	DBG004373	CNTT/20/4334	Đạt	
151	CNTT159	Đình Tiến	Đạt	17/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,5	DBG004305	CNTT/20/4335	Đạt	
152	CNTT160	Dương Mạnh	Đạt	22/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,5	DBG004306	CNTT/20/4336	Đạt	
153	CNTT161	Dương Quốc	Đạt	16/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	7,0	DBG004307	CNTT/20/4337	Đạt	
154	CNTT162	Dương Văn	Cương	20/07/1991	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	7,5	DBG004308	CNTT/20/4338	Đạt	
155	CNTT163	Dương Công	Định	11/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	7,0	DBG004309	CNTT/20/4339	Đạt	
156	CNTT164	Trần Minh	Đức	06/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	7,0	DBG004310	CNTT/20/4340	Đạt	
157	CNTT165	Lương Thị Thanh	Hiền	11/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	6,5	DBG004311	CNTT/20/4341	Đạt	
158	CNTT166	Nguyễn Thị	Hiền	19/10/1982	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,7	7,5	DBG004312	CNTT/20/4342	Đạt	
159	CNTT167	Lương Đình	Hiện	25/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	8,0	DBG004313	CNTT/20/4343	Đạt	
160	CNTT168	Hoàng Hữu	Hiệp	13/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	7,0	DBG004314	CNTT/20/4344	Đạt	
161	CNTT169	Hoàng Minh	Hiếu	06/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	7,0	DBG004315	CNTT/20/4345	Đạt	
162	CNTT170	Hứa Văn	Hiếu	01/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG004316	CNTT/20/4346	Đạt	
163	CNTT171	Dương Công	Hoàng	18/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	DBG004317	CNTT/20/4347	Đạt	
164	CNTT172	Lường Đình	Hoàng	17/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	DBG004318	CNTT/20/4348	Đạt	
165	CNTT173	Nguyễn Văn	Học	09/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	DBG004319	CNTT/20/4349	Đạt	
166	CNTT174	Liễu Thị	Hồng	26/01/1968	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	DBG004320	CNTT/20/4350	Đạt	
167	CNTT175	Lý Thị	Hợp	12/04/1987	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	7,0	DBG004321	CNTT/20/4351	Đạt	
168	CNTT176	Dương Thị Thu	Huê	20/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	5,5	DBG004322	CNTT/20/4352	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
169	CNTT177	Nông Thị Huệ	28/01/1980	Thái Nguyên	Nữ	Nùng	6,5	6,5	DBG004323	CNTT/20/4353	Đạt	
170	CNTT178	Dương Hữu Hùng	15/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	DBG004324	CNTT/20/4354	Đạt	
171	CNTT179	Hoàng Văn Hùng	28/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	DBG004325	CNTT/20/4355	Đạt	
172	CNTT180	Nguyễn Văn Huy	29/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	DBG004326	CNTT/20/4356	Đạt	
173	CNTT181	Hoàng Thị Huyền	08/06/1988	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004327	CNTT/20/4357	Đạt	
174	CNTT182	Hoàng Đình Khải	18/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	DBG004328	CNTT/20/4358	Đạt	
175	CNTT183	Nguyễn Vũ Khiêm	19/06/1973	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,5	6,5	DBG004329	CNTT/20/4359	Đạt	
176	CNTT184	Nguyễn Thị Khuyên	14/10/1974	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,5	6,0	DBG004330	CNTT/20/4360	Đạt	
177	CNTT185	Dương Văn Lam	20/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	DBG004331	CNTT/20/4361	Đạt	
178	CNTT186	Dương Công Long	01/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	DBG004332	CNTT/20/4362	Đạt	
179	CNTT187	Hoàng Thị Ngọc Mai	20/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	5,5	DBG004333	CNTT/20/4363	Đạt	
180	CNTT188	Lê Thị Mai	16/12/1991	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	7,0	DBG004334	CNTT/20/4364	Đạt	
181	CNTT189	Hoàng Đăng Mạnh	03/07/1996	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	7,0	DBG004335	CNTT/20/4365	Đạt	
182	CNTT190	Hoàng Doãn Minh	15/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	DBG004336	CNTT/20/4366	Đạt	
183	CNTT191	Dương Thị Xuân Mối	22/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	5,5	DBG004337	CNTT/20/4367	Đạt	
184	CNTT192	Mai Văn Trọng Nam	08/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	DBG004338	CNTT/20/4368	Đạt	
185	CNTT193	Hoàng Công Nghĩa	08/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	DBG004339	CNTT/20/4369	Đạt	
186	CNTT194	Hoàng Bích Ngọc	23/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	5,0	DBG004340	CNTT/20/4370	Đạt	
187	CNTT195	Dương Thị Hương Nhài	04/11/1998	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,0	DBG004341	CNTT/20/4371	Đạt	
188	CNTT196	Dương Hữu Phong	09/07/1976	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	7,5	DBG004342	CNTT/20/4372	Đạt	
189	CNTT197	Hoàng Trung Phong	11/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	DBG004343	CNTT/20/4373	Đạt	
190	CNTT198	Hoàng Hữu Phúc	05/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	DBG004344	CNTT/20/4374	Đạt	
191	CNTT199	Hoàng Bích Phương	16/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	7,0	DBG004345	CNTT/20/4375	Đạt	
192	CNTT200	Dương Công Quân	01/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	7,0	DBG004346	CNTT/20/4376	Đạt	
193	CNTT201	Vì Văn Quân	30/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,5	DBG004347	CNTT/20/4377	Đạt	
194	CNTT202	Dương Công Quốc	15/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,5	DBG004348	CNTT/20/4378	Đạt	
195	CNTT203	Dương Văn Quốc	16/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	7,0	DBG004349	CNTT/20/4379	Đạt	
196	CNTT204	Hà Thị Quy	01/11/1981	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	8,0	DBG004350	CNTT/20/4380	Đạt	
197	CNTT205	Âu Văn Sáng	20/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	7,5	DBG004351	CNTT/20/4381	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
198	CNTT206	Dương Thị Soi	18/08/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004352	CNTT/20/4382	Đạt	
199	CNTT207	Hoàng Đình Sóng	02/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	7,5	DBG004353	CNTT/20/4383	Đạt	
200	CNTT208	Triệu Văn Tân	21/05/1982	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	7,5	DBG004354	CNTT/20/4384	Đạt	
201	CNTT209	Hoàng Văn Thanh	11/05/1984	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	7,5	DBG004355	CNTT/20/4385	Đạt	
202	CNTT210	Vũ Thị Thanh	28/02/1981	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,7	7,5	DBG004356	CNTT/20/4386	Đạt	
203	CNTT211	Dương Thần Thắng	16/12/1985	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	7,5	DBG004357	CNTT/20/4387	Đạt	
204	CNTT212	Hoàng Quang Thắng	09/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	7,0	DBG004358	CNTT/20/4388	Đạt	
205	CNTT213	Tô Văn Thắng	29/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	7,5	DBG004359	CNTT/20/4389	Đạt	
206	CNTT214	Hoàng Quang Thân	07/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	7,5	DBG004360	CNTT/20/4390	Đạt	
207	CNTT215	Hoàng Thọ Tiến	01/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	7,0	DBG004361	CNTT/20/4391	Đạt	
208	CNTT216	Hoàng Văn Trang	11/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	7,5	DBG004362	CNTT/20/4392	Đạt	
209	CNTT217	Vũ Thị Huyền Trang	13/08/1990	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,7	7,5	DBG004363	CNTT/20/4393	Đạt	
210	CNTT218	Bùi Quang Trình	22/12/1978	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,5	7,5	DBG004364	CNTT/20/4394	Đạt	
211	CNTT219	Lý Văn Trọng	06/04/1985	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	7,5	DBG004365	CNTT/20/4395	Đạt	
212	CNTT220	Dương Mạnh Trường	10/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	7,5	DBG004366	CNTT/20/4396	Đạt	
213	CNTT221	Đàm Anh Tú	31/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	7,5	DBG004367	CNTT/20/4397	Đạt	
214	CNTT222	Nông Ngọc Thực	02/10/1973	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	7,0	DBG004368	CNTT/20/4398	Đạt	
215	CNTT223	Dương Thanh Tuấn	08/11/1980	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	6,5	DBG004369	CNTT/20/4399	Đạt	
216	CNTT224	Dương Văn Tuyền	06/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	7,5	DBG004370	CNTT/20/4400	Đạt	
217	CNTT225	Nguyễn Thị Vinh	14/01/1978	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	6,5	7,0	DBG004371	CNTT/20/4401	Đạt	
218	CNTT226	Nguyễn Văn Vinh	27/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	7,0	DBG004372	CNTT/20/4402	Đạt	

Tổng số thí sinh theo danh sách:

218

Bắc Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG THI

(Đã ký)

(Đã ký)

ThS. Đỗ Thị Huyền

Nguyễn Ngọc Quang